

BẢN CỦA NGƯỜI TÀY Ở VÙNG ĐÔNG BẮC¹

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Thanh
Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Bản của người Tày ở vùng Đông Bắc Việt Nam là thiết chế xã hội mang đậm bản sắc tộc người. Bản có ranh giới và tên gọi riêng. Do tác động của nhiều yếu tố tạo lập bản, nên các bản khác nhau về quy mô, hình thức cư trú (mật tập, phân tán theo cụm gia đình và quần cư theo kiểu đường phố). Bản được vận hành bởi bộ máy tự quản, tiếng nói của già bản, trưởng bản, thầy cúng, được người dân tin tưởng và nghe theo. Mỗi bản có quy ước riêng, nội dung đề cập đến bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, rừng), sản xuất, tương trợ giúp đỡ nhau và trật tự an ninh. Quy ước này chủ yếu truyền miệng từ thế hệ này qua thế hệ khác, được mọi người trong cộng đồng tự giác thực hiện.

Từ khóa: Bản, người Tày, cư trú, trưởng bản, quy ước.

Abstract: Villages of the Tay people in the North East of Vietnam are social institutions that embrace featured ethnic identities. Each village has its boundaries and name. Due to their distinct histories, each village has different scales, habitation pattern (intensive pattern, family grouping pattern or mixing pattern like a street). Each village has a self-controlled administrative apparatus, representing the voices of the elderly, the head of village, and spiritual master who are trusted and followed by the community. Each village has its customary principles that regulate natural resource preservation (soil, water, forest), production, reciprocity, safety and security. This regulation is mostly orally transmitted through generations and it is willingly abided by everyone in the village.

Keywords: Village, Tay people, habitat, head of village, regulation.

Ngày nhận bài: 29/6/2020; ngày gửi phản biện: 3/7/2020; ngày duyệt đăng: 28/7/2020

Mở đầu

Đông Bắc là một trong ba vùng địa lý lớn của miền Bắc Việt Nam, phía bắc giáp Trung Quốc, phía đông thông ra vịnh Bắc Bộ, phía nam giáp với vùng Đồng bằng sông Hồng và phía tây tựa mình vào dãy Hoàng Liên Sơn, giáp với vùng Tây Bắc. Địa hình của Đông Bắc tương đối phức tạp với những hình thái đa dạng: cao nguyên, vùng đồi núi thấp và

¹ Bài viết là kết quả đề tài cấp Cơ sở năm 2020 “Tổ chức bản của một số dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc Việt Nam”, do Viện Dân tộc học chủ trì, PGS.TS. Nguyễn Ngọc Thanh làm chủ nhiệm.

các thung lũng, vùng duyên hải phía đông và hệ thống bán đảo trong vịnh Bắc Bộ. Càng ra phía biển và xuống phía đồng bằng, núi càng hạ thấp dần, đến mức chỉ còn là những bán bình nguyên có độ cao dưới 600m. Dựa vào đặc điểm địa chất và khí hậu, có thể chia Đông Bắc thành 2 tiểu vùng: tiểu vùng Việt Bắc - Hoàng Liên Sơn ở phía tây và tiểu vùng Đông Bắc ở phía đông (Lê Bá Thảo, 2009, tr. 30).

Đông Bắc theo phân vùng địa lý kinh tế - xã hội, bao gồm 11 tỉnh (Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Lào Cai, Quảng Ninh), với 17 dân tộc thiểu số sinh sống như: Mường, Tày, Nùng, Sán Chay, Giáy, La Chí, Cơ Lao, Pu Péo, Bô Y, Hmông, Dao, Pà Thèn, Phù Lá, Lô Lô, Sán Dìu, Ngái, Hoa (Lê Thông chủ biên, 2016, tr. 332). Các dân tộc này chủ yếu thuộc 5 nhóm ngôn ngữ: Việt - Mường, Tày - Thái Kadai, Hmông - Dao và Tạng - Miến, Hán. Nói cách khác, Đông Bắc là nơi có thể dễ dàng tìm thấy những nét đặc trưng về văn hóa của các dân tộc thuộc 5 nhóm ngôn ngữ này. Do ảnh hưởng của quá trình tụ cư, gắn với đặc điểm địa hình và điều kiện mưu sinh nên cấu trúc bản/làng của các dân tộc ở mỗi tiểu vùng cũng khác nhau. Bài viết này đề cập đến bản của người Tày ở vùng Đông Bắc Việt Nam trên các khía cạnh: các yếu tố lập bản và bố trí nhà ở; tên gọi và ranh giới; các hình thức cư trú; nguyên tắc tập hợp, quy mô bản, bộ máy quản lý bản; quy ước của bản.

1. Các yếu tố lập bản

Người Tày cũng giống như nhiều tộc người khác để lập bản phải phụ thuộc vào nhiều yếu tố như đất ở, đất sản xuất, rừng. Tuy nhiên, yếu tố quan trọng nhất trong việc lập bản đối với người Tày là nguồn nước. Nước vừa đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt, cung cấp nguồn thức ăn thủy sản cho bữa ăn hàng ngày vừa phục vụ tưới tiêu cho hoa màu.

Canh tác lúa nước là nguồn sống chủ yếu của người Tày. Song, tùy thuộc vào tập quán canh tác khác nhau của mỗi địa phương mà có sự khác biệt trong phân bố không gian sản xuất tại bản. Các cánh đồng của người Tày có nhiều sông, suối chảy qua. Do nước tưới cho nông nghiệp của bản chủ yếu là nguồn nước tự nhiên, nên cuộc sống của người Tày có nhiều thuận tiện.

Như vậy, đất sản xuất và nước tưới là hai điều kiện cần và đủ để thành lập bản của người Tày. Dân cư thường sinh sống gần nơi canh tác, với mục đích trông coi, chăm sóc đồng ruộng, tiết kiệm thời gian, công sức trong sản xuất. Chính đặc điểm này phản ánh rõ văn hóa của cư dân vùng thung lũng, nó là sự tổng hòa yếu tố sông nước và yếu tố nông nghiệp, tạo nên nét văn hóa riêng của người Tày cũng như của cư dân vùng thung lũng.

Không gian bản còn có rừng. Rừng vừa là điểm tựa, lá chắn vững chắc cho bản, vừa là phạm vi ranh giới giữa các bản. Rừng góp phần quan trọng vào việc nuôi sống người Tày thông qua khai thác các nguồn lợi từ rừng. Ngoài ra, bản còn có nghĩa địa, các khu vực đất thiêng, khu vực cấm.

Tất cả các yếu tố trên là điều kiện tiên quyết để người Tày lập bản và sáng tạo ra những nét văn hóa đặc trưng của tộc người mình.

2. Tên gọi và ranh giới

Mỗi bản của người Tày đều có tên gọi riêng. Việc đặt tên bản ở các dân tộc thường theo những đặc điểm tự nhiên của từng vùng như đồng ruộng, sông, suối, núi, đất, cỏ cây... là hiện tượng phổ biến. Qua tên gọi của bản có thể hiểu được về lịch sử, quá trình hình thành, điều kiện địa lý tự nhiên, phong tục, tập quán của bản “Tên làng xã là tổng thể các tên riêng đặt ra để gọi các đơn vị địa lý tự nhiên hay nhân văn của khu vực ấy. Đồng thời đó còn là những chứng tích về ngôn ngữ và có thể cả về văn tự mà cộng đồng đã đặt, đã dùng và lưu lại trên địa bàn cư trú phát triển của mình. Thời gian định cư càng lâu dài, trình độ sinh hoạt càng cao, cảnh quan địa lý càng đa dạng, thành phần tộc người càng đông, điều kiện phát triển thuận lợi..., thì tên làng xã càng dồi dào và phức tạp về số lượng, càng phong phú, sâu sắc về nội dung” (Dương Thị The - Phạm Thị Thoa, 1981, tr. 11). Ở người Tày, hiện tượng đặt tên bản với tiền tố “nà” (ruộng) xuất hiện ở nhiều nơi như *Nà Hấu, Nà Giàn, Nà Lặng, Nà Ca, Nà Lay, Nà Mấy, Nà Rang, Nà Đông, Na Cà, Nà Pheo, Na Phài, Na Kháo*,... Tại tỉnh Cao Bằng, tên của bản gắn với từ *nà* có số lượng nhiều nhất: 159 bản/512 bản, chiếm tỷ lệ 31,05% (Trần Văn Quyền, 2010, tr. 33). Những nơi cư trú cạnh sông suối lớn, nhỏ (như ở Thái Nguyên, Cao Bằng), tên bản thường bắt đầu từ *khuổi* (suối) như *Khuổi Mèo, Khuổi Chao, Khuổi Uốn*,... Điều này cho thấy, nguồn nước có ý nghĩa hết sức quan trọng với đời sống cũng như hoạt động sản xuất của người Tày. Các bản được bố trí trong các thung lũng thì tên bản có tiền tố *lũng* như *Lũng Hoài* (thung lũng trâu), *Lũng Cà* (thung lũng cỏ tranh), *Lũng Luông* (thung lũng lớn),... Cũng có khi tên bản có liên quan đến một sự kiện lịch sử nào đó, chẳng hạn, *bản Là* xuất hiện gắn với thời kỳ dân bản bị mắc bệnh dịch chết rất nhiều (Hoàng Bé, Hoàng Minh Lợi, 1988, tr. 41- 46); *Bản Đôn* vốn trước kia là đồn, bót của thực dân Pháp, sau năm 1945, người Tày đến sinh sống đã lấy sự kiện đó đặt tên bản; *Nà Trinh* gắn liền với công trình thủy lợi của địa phương; *Kai Con* là tên phai nước (Nguyễn Ngọc Thanh Chủ biên, 2016, tr. 84).

Từ những năm 70 của thế kỷ XX, nhiều bản người Tày ở Võ Nhai, Thái Nguyên mang tên mới như Tân Sơn, Trường Sơn, Lam Sơn, Bình Sơn, Trung Sơn, Kim Sơn, Hạ Sơn, Xuyên Sơn, Ngọc Sơn, Phượng Hoàng, Tân Thành, Trung Thành, Lục Thành An Thành (Trần Văn Quyền, 2010, tr. 35). Lý do những bản Tày gốc gia tăng dân số nên tách bản, đặt tên gọi mới. Song, người Tày vẫn thích gọi theo tên cũ hơn. Dù gọi theo hình thức nào thì tên bản đều chứa đựng trong đó những ý nghĩa nhất định. Đối với bên ngoài, đó là tín hiệu hàng đầu để phân biệt giữa người bản này với người bản kia. Còn trong nội bộ cộng đồng thì tên bản như một chất xúc tác gắn kết mọi thành viên lại cùng chung sức gánh vác các công việc chung (Nguyễn Ngọc Thanh, 2020, tr. 37).

Bản của người Tày đều có một địa vực riêng (*đin bản*), được giới hạn bằng khúc suối, mồm đồi, đỉnh dốc, gốc cây to. Song cũng có khi ranh giới giữa các bản khá mơ hồ nhưng lại

được dân bản thừa nhận, tôn trọng. Địa vực mỗi bản ngoài ruộng nước còn có nguồn nước, nương rẫy, rừng tự nhiên. Cố nhiên không phải bản nào cũng có đầy đủ các yếu tố như vậy. Tuy nhiên, hầu hết ranh giới giữa các bản đã được xác lập từ lâu, được công khai và truyền lại cho các thế hệ sau. Người Tày luôn có ý thức bảo vệ địa phận ranh giới của bản mình.

3. Các hình thức cư trú

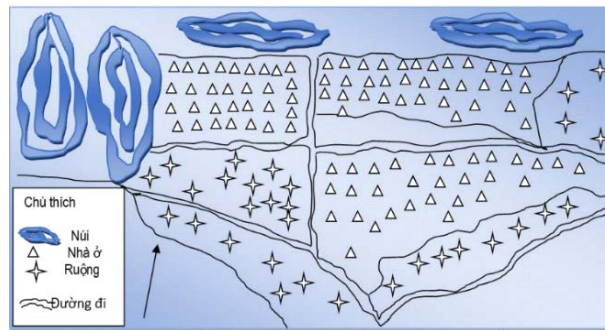
Người Tày có bốn hình thức cư trú: (i) cư trú mật tập (ven sông, trong các thung lũng chân núi); (ii) cư trú theo từng xóm với vài cụm gia đình còn gọi là “gón”, “còn” hoặc “khuyên”; (iii) cư trú rải rác; (iv) cư trú kiểu đường phố ở các thị trấn thị tứ.

Ở hình thức cư trú mật tập, trong bản có một con đường chính, từ con đường này có nhiều con đường nhỏ đi vào các ngõ. Nhà cửa thường được xây dựng theo địa hình tự nhiên như ở Thất Khê, Hòa An, Na Dương (Cao Bằng)..., tính chất mật tập của bản thể hiện rất rõ nét. Có nhiều bản quy mô lớn cả về diện tích lẫn dân số, với vài trăm nóc nhà (Hoàng Bé, Hoàng Minh Lợi, 1988, tr. 41 - 46). Những vùng dọc bên bờ đê sông Lô, sông Gâm... thuộc các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Yên Sơn, Sơn Dương (Tuyên Quang); Bắc Quang (Hà Giang); Ba Bể (Bắc Kạn); bản được thiết lập trên các thềm đất cao, nhà cửa thường nhìn ra đồng ruộng hoặc theo dòng nước chảy. Bản hẹp chiều ngang, nhưng lại phát triển chiều dài; có một con đường trục - đường chính chạy dọc qua bản. Hai bên đường chính là những nhánh ngang để đi ra sông hoặc ra đồng ruộng. Hệ thống đường này được hình dung như bộ xương cá. Các bản ven sông hầu hết đều trù phú, nhờ đất đai ở đây màu mỡ, cây cối tốt tươi, sông nước thuận tiện. Ở một số nơi những bản lớn có thể có nhiều xóm và mỗi xóm mang một địa danh riêng (La Công Ý, 2010, tr. 222).

Cảnh quan cư trú tương đối đa dạng và phức tạp đã quy định đến hướng nhà theo nhiều cách khác nhau. Mỗi ngôi nhà là một khuôn viên riêng với hàng rào bao bọc xung quanh. Tường rào được làm bằng nhiều vật liệu khác nhau. Một số nơi tường rào làm bằng nửa tếp, cao hơn đầu người lớn một chút, được cắm dọc sát nhau; có nơi làm bờ rào bằng tàu cọ khô; có nơi bờ rào được trồng bằng các loại cây dại (cây cúc tần, cây xương rồng)... Ở một số vùng thấp của các tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên, ngõ đi vào từng khuôn viên gia đình thường được mở rộng, có bờ rào làm bằng cành cọ khô dọc hai bên đường, nhà nào cũng có cổng được làm kiên cố, với hai cánh cửa bằng tre đan hoặc ván gỗ chắc chắn. Tuy nhiên, một số nơi, cổng làm một cách đơn giản bằng cách chôn thẳng đứng hai cọc tre ở hai bên lối vào; trên mỗi cây cọc đục một hàng lỗ và luồn vào đó những đoạn tre nhỏ nằm ngang, song song với nhau, cách nhau một khoảng nhất định.

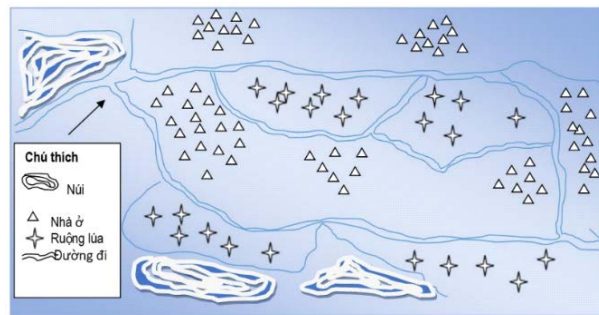
Tuy nhiên, hình thức cư trú mật tập sẽ hạn chế không gian của mỗi cá nhân, gia đình trong phát triển kinh tế hộ (thiếu đất sản xuất), khai thác các nguồn lợi từ tự nhiên không bền vững... Song, tính tương trợ, đoàn kết, làm việc tập thể trong mỗi bản của người Tày lại được thể hiện đậm nét. Sơ đồ 1 thể hiện sự cư trú mật tập của bản Cuồng (xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang).

Sơ đồ 1: Bản Cuồng cư trú mật tập



Cư trú theo từng cụm gia đình, từ 10 đến 20 nóc nhà, thường ở các thung lũng nhỏ hẹp, bản được định vị trên những vùng đất thấp hay sườn đồi, bên bờ suối hay các khúc ngoặt của sườn thung lũng, lòng khe thường thấy ở Hà Giang, Bắc Kạn, Thái nguyên (Sơ đồ 2).

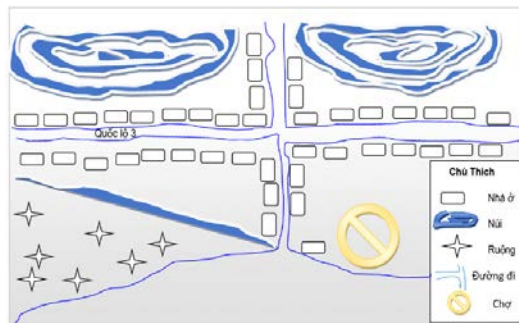
Sơ đồ 2: Cư trú theo từng cụm gia đình ở bản Đồng Ca, xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang



Cư trú rải rác, thường là những bản trong thung khe hẹp, nhà ở thành từng chòm dăm bảy nóc nhà. Khoảng cách giữa các gia đình thường xa nhau và được nối với nhau bằng các con đường mòn nhỏ hẹp theo địa hình đồi núi. Ở vị trí đó, nhà cửa thường dựa lưng vào núi, quay mặt ra đồng, hướng mở của các lòng thung khe (Hoàng Bé, Hoàng Minh Lợi, 1988, tr. 41-46). Vì dựa theo sườn dốc nên nhà cửa không theo hàng lối nhất định mà thường ở độ cao thấp khác nhau. Khoảng cách giữa các gia đình thường xa nhau và được nối bằng những con đường mòn nhỏ hẹp theo địa hình đồi núi.

Trước kia, người Tày thường cư trú những nơi thuận tiện cho sản xuất nông nghiệp. Họ không cư trú khu vực gần đường, vì cho rằng khó tìm kiếm nguồn thức ăn “khi tháng ba ngày tám đến”. Hiện nay, do ảnh hưởng của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và sự phát triển nhanh, mạnh của nền kinh tế thị trường, một bộ phận cư dân có xu hướng chuyển ra sinh sống gần các trục đường chính để thuận lợi cho kinh doanh. Do vậy, đã xuất hiện kiểu cư trú đường phố ở thị trấn Phú Thông (huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn); xã Thượng Lâm (huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang); thị trấn La Hiên, Đình Cả (huyện Võ Nhai); Chợ Chu (huyện Định Hóa) cùng thuộc tỉnh Thái Nguyên (Sơ đồ 3).

Sơ đồ 3: Cư trú kiểu đường phố ở bản Đầu Cầu, Phủ Thông, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn



Nhìn chung, các hình thức cư trú của người Tày phản ánh sự tinh tế, nhạy bén trong việc thích ứng với điều kiện tự nhiên. Qua hình thức cư trú, phản ánh văn hóa ứng xử, sự đa dạng trong mỗi bản làng của người Tày.

4. Nguyên tắc tập hợp

Tại các bản của người Tày, các thành viên trong dòng họ thường có xu hướng ở gần nhau, vừa để thuận tiện trong việc giúp đỡ nhau, vừa mục đích tăng cường sức mạnh của gia đình, dòng họ. Theo tập quán, khi các con trai lập gia đình và tách hộ, thường được bố mẹ chia đất thổ cư ở kề cận để làm nhà.

Tuy nhiên, ở người Tày, đến nay hiếm thấy bản có một dòng họ cư trú mà thường có nhiều dòng họ, bản ít từ 3 đến 4 dòng họ, bản lớn trên dưới 10 họ. Mỗi dòng họ lại chia ra các chi. Chẳng hạn dòng họ Ma ở xã Minh Quang (huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang) có các chi như Ma Công, Ma Văn, Ma Doãn, Ma Đình, Ma Phúc,... Các chi họ này cư trú trong một bản, nhưng tập tục sinh hoạt có những nét khác nhau. Kết quả điều tra tại bản Nà Mè, Cuồng, Noong Phường cho thấy, dòng họ Ma Công chiếm tỷ lệ 30,4 %, dòng họ Hoàng chiếm tỉ lệ 44,4%, chiếm tỉ lệ thấp nhất là dòng họ Hứa, Long, Lư 1,6% (Nguyễn Ngọc Thanh, 2016, tr. 86). Tại huyện Võ Nhại, Thái Nguyên, nhiều bản có tới gần 10 dòng họ và thường có dòng họ chiếm dân số đông.

Trước đây, thành phần dân cư trong bản chỉ có tộc người Tày. Từ năm 1986 đến nay, thực hiện công cuộc Đổi mới và bố trí sắp xếp lại dân cư, bản người Tày có thêm thành phần tộc người khác cùng cư trú. Điều tra năm 2019 tại xã Năng Khả, huyện Na Hang; xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình thuộc tỉnh Tuyên Quang cho thấy, trong một bản thường có từ 3 dân tộc trở lên. Đây là kết quả của quá trình hôn nhân khác tộc diễn ra trong một số năm gần đây.

5. Quy mô bản

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, các bản của người Tày thường có quy mô nhỏ từ 4 - 5 nóc nhà, 36 nóc nhà đã được coi là bản lớn. Tài liệu thống kê năm 1938, trong 117

bản của 16 xã có người Tày, Nùng ở châu Cao Lộc tỉnh Lạng Sơn, chỉ có 10 bản (8,5%) với trên 30 nhà, 15 bản (12,8%) dưới 5 nhà; còn lại tới 82 bản (79,9%) có từ 5 - 30 nóc nhà (Nguyễn Văn Huy, 1992, tr. 152-154).

Đầu những năm 1954 quy mô của bản vẫn không có nhiều thay đổi. Từ những năm 70 của thế kỷ XX quy mô bản đã tăng lên nhanh chóng, một phần do tăng dân số, một phần do di dịch cư, số lượng các bản có quy mô nhỏ ngày càng ít. Ở các huyện Chợ Mới, Chợ Đồn (tỉnh Bắc Kạn) và nhiều huyện ở tỉnh Thái Nguyên, nhiều bản có tới hàng trăm nóc nhà. Khảo sát tại bản Đồng Ca, xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên, Tuyên Quang cho thấy, từ năm 2001 đến năm 2015, quy mô bản đã có sự thay đổi rõ rệt (Bảng 1).

Bảng 1: Quy mô số hộ, số khẩu của bản Đồng Ca

Năm	Số hộ	Số khẩu
2001	70	320
2005	88	360
2012	98	377
2015	107	422

Nguồn: Nguyễn Ngọc Thanh chủ biên, 2016, tr. 88.

Số liệu thống kê tại một số bản thuộc xã Hòa An (huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang) cũng cho thấy, quy mô số hộ trong các bản Tày tăng theo hàng năm (Bảng 2).

Bảng 2: Quy mô số hộ ở xã Hòa An

Stt	Xã Hoà An	Năm		
		2013	2015	2018
1	Lăng Hối	77	82	88
2	Pá Cuồng	73	78	82
3	Nà Lừa	58	61	66
4	Bó Mạ	61	76	82
5	Chấng Thượng	58	65	70
6	Tông Muông	75	80	87
7	Tông Nhạu	55	61	70
8	Nà Luông	60	65	72

Nguồn: Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa

Bản dù lớn hay nhỏ đều có một hoặc hai dòng họ lớn chiếm ưu thế, có uy tín và ảnh hưởng lớn đến các mối quan hệ xã hội trong bản.

6. Bộ máy quản lý bản

Xưa kia, mỗi bản có một người được dân bầu làm “*thầu*”, giống như trưởng bản ngày nay. *Thầu* là người đảm nhiệm việc quản lý con người, nguồn tài nguyên của từng bản, nắm vững luật tục của dân tộc, làm nhiệm vụ cúng bái trong bản như cúng thổ công, hòa giải xích mích, giữ mối đoàn kết trong bản, nhắc nhở bà con tuân thủ các tục lệ của bản. Ông thường bàn bạc với các già bản về các mặt của đời sống, như bắc cầu, làm đường, đắp nương phai,...

Trong xã hội truyền thống của người Tày, bản có chức năng “kép” vừa là đơn vị dân cư, vừa là đơn vị quản lý theo phương thức tự quản. Bộ máy quản lý gồm trưởng bản và già bản. Trưởng bản được bầu trong số các già bản, là người bao quát các công việc chung của cả bản. Trưởng bản và các già làng hợp thành “tòa án” có chức năng xét xử các vi phạm quy ước hay các tranh chấp, kiện tụng liên quan đến phong tục của bản.

Thời kỳ hợp tác hóa nông nghiệp, vai trò của trưởng bản bị thay thế bởi chủ nhiệm hợp tác xã và tổ chức bản - trên danh nghĩa - chuyển thành đội sản xuất, hay bao gồm vài ba đội sản xuất. Hợp tác xã hay đội sản xuất chi phối mọi hoạt động chủ yếu của cộng đồng dân cư. Vai trò truyền thống của bản mờ nhạt đi, vai trò điều tiết, quản lý kinh tế và xã hội của hợp tác xã xuất hiện và tăng lên (Nguyễn Văn Huy, 1992, tr. 156).

Từ đầu thập niên 1990, chức danh trưởng bản, trưởng thôn được khôi phục thay thế vai trò của chủ nhiệm hợp tác xã, đội trưởng sản xuất, chức năng tự quản của bản lại được phát huy phần nào. Trưởng bản hoạt động dưới sự lãnh đạo trực tiếp của cấp xã, huyện, tỉnh. Những bản đã được gọi là thôn thì trưởng bản cũng gọi là trưởng thôn.

Hiện nay, trưởng bản là “cánh tay nối dài” của chính quyền cấp cơ sở trong thực thi các nhiệm vụ tại cộng đồng dân cư. Việc bầu chọn trưởng bản thường tiến hành bỏ phiếu kín trong cuộc họp dân bản. Người có số phiếu cao nhất được làm trưởng bản, nhiệm kỳ của trưởng bản là hai năm rưỡi. Trưởng bản phải là người chí công, vô tư, không mưu lợi cá nhân, am hiểu phong tục tập quán, năng động, biết ngoại giao, làm kinh tế giỏi, gia đình hòa thuận và được dân tin tưởng, tín nhiệm.

Trưởng bản có các nhiệm vụ hướng dẫn dân bản thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và những nhiệm vụ do cấp trên giao; vận động và tổ chức người dân thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở, xây dựng và thực hiện quy chế, quy ước của bản. Trưởng bản còn tham gia thực hiện nhiều chức trách khác, như xây dựng và tham gia các ban nhóm tự quản, giám sát thực hiện các chính sách xã hội,... Ngoài nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật, khi trong bản có người qua đời, trưởng bản phải có mặt để phổ biến, hướng dẫn các công việc được làm và không được làm trong tang lễ,... Khi tang lễ tiến hành, trưởng bản chịu trách nhiệm viết và đọc điều văn, điều nhân lực đến giúp gia đình và phân công nhiệm vụ cho từng người,... Các công việc, nhiệm vụ của từng người đều được trưởng bản ghi chép lại, sau tang lễ đưa lại cho gia chủ. Trong đám cưới ở một số nơi, trưởng bản được gia đình mời làm “trưởng bếp”. Khi đó, trưởng bản có trách nhiệm lập danh

sách 10 người giúp việc cho mình. Trong đó, 5 nam giới chịu trách nhiệm chế biến món ăn từ thịt, cá, 5 phụ nữ chịu trách nhiệm nấu cơm và chế biến món ăn rau, củ, quả.

Trước năm 2019, trưởng bản được nhận số tiền trợ cấp hằng tháng rất ít ỏi. Từ tháng 6 năm 2019, trưởng bản được hưởng mức lương cơ sở là 1,39 triệu đồng x 3 = 4,17 triệu đồng. Trường hợp bản có từ 350 hộ gia đình trở lên, thôn/bản thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn thuộc xã biên giới hoặc hải đảo được khoán quỹ phụ cấp bằng 5 lần mức lương cơ sở (Thủ tướng Chính phủ, 2019).

Tùy theo mỗi vùng, vai trò và phạm vi ảnh hưởng của người già ở mức độ đậm nhạt khác nhau, nhưng phần đông dân bản vẫn dành cho người già một vị trí quan trọng đặc biệt. Hoạt động của già bản tập trung chủ yếu vào việc hòa giải mâu thuẫn trong bản, nhắc nhở dân bản giữ gìn tập tục, lễ nghi truyền thống. Già bản trực tiếp xem xét, xử lý người vi phạm quy ước, tranh chấp nương rẫy, vợ chồng không hòa thuận, mâu thuẫn trong hàng xóm; chủ trì các nghi lễ đám cưới, đám ma, cúng bái; vận động dân bản đoàn kết thực hiện các phong trào do chính quyền và đoàn thể phát động,... Vì vậy, uy tín và ý kiến của họ vẫn ảnh hưởng, lan tỏa tới mọi thành viên trong cộng đồng. Thông qua già bản, các cấp ủy đảng, chính quyền và tổ chức đoàn thể hiểu rõ hơn tâm tư, nguyện vọng và những kiến nghị chính đáng của người dân.

Bên cạnh trưởng bản, già bản, một nhân vật quan trọng khác trong đời sống dân bản là thầy cúng; là người chủ trì nghi lễ của bản, là trung tâm thống nhất mọi cảm của cộng đồng; được xem là sợi dây nối hai thế giới thần và người, là sứ giả có thể đem thông điệp linh thiêng của thần linh tới cộng đồng và truyền tải những lời khẩn cầu của dân bản tới các vị thần linh, đồng thời là người có ý thức giữ gìn truyền thống văn hóa tộc người.

Hiện nay, hầu hết bản ở người Tày có chi bộ đảng, các tổ chức chính trị xã hội như Ban công tác Mặt trận (Chi đoàn Thanh niên, Chi hội Phụ nữ, Chi hội Nông dân, Chi hội Cựu chiến binh,...). Song, việc phát huy tác dụng của các tổ chức này còn hạn chế. Vì vậy, ở nhiều nơi, vai trò già bản, trưởng bản hết sức quan trọng. Có nơi, trong một số việc, mặc dù được phổ biến, yêu cầu, giải quyết nhưng trước khi thực hiện dân bản vẫn lắng nghe ý kiến của già bản, trưởng bản hơn là mệnh lệnh của chính quyền.

7. Quy ước của bản

Trước năm 1954, những bản Tày có quy mô dân số lớn thường có quy ước, được nhắc nhở trong mỗi dịp họp cộng đồng, mọi thành viên trong bản đều tự giác thực hiện như một tập quán. Nội dung của quy ước chủ yếu đề cập đến bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, rừng), sản xuất, tương trợ giúp đỡ nhau và trật tự an ninh. Những nội dung này chủ yếu truyền miệng từ thế hệ này qua thế hệ khác.

- **Về đất đai:** ở các huyện Chiêm Hóa (tỉnh Tuyên Quang); Bạch Thông (tỉnh Bắc Kạn), quy ước nêu rõ, bản có lãnh thổ riêng gồm sông, suối; rừng, núi và đất canh tác, dân bản phải có trách nhiệm bảo vệ, nếu thấy người nơi khác xâm phạm phải báo ngay cho già bản, trưởng bản để xử lý. Về sở hữu đất rừng làm nương trước đây, các quy ước quy định, một mảnh

nương bỏ hoang thì người khác được phép canh tác nhưng phải được sự đồng ý của chủ cũ và không phải nộp hoa lợi cho chủ cũ. Hiện nay, ruộng nước và nương rẫy đã được giao cho hộ gia đình, theo đó ruộng, nương rẫy của nhà nào thì nhà đó tự canh tác và được phép chuyển nhượng quyền sử dụng, có sự chứng kiến của trưởng bản. Đối với các khu vực đất công bao gồm đường sá, nghĩa địa, bãi chăn nuôi..., mọi thành viên trong cộng đồng có trách nhiệm bảo vệ. Nếu làm đường trong bản, các hộ gia đình phải có nghĩa vụ đóng góp tiền và ngày công.

- **Về sản xuất:** các quy định nêu rõ, những hộ gia đình chăn nuôi gia súc, gia cầm phải làm chuồng trại nhốt, xích. Khi chăn thả phải có người trông coi, không để gia súc, gia cầm phá hại tài sản, hoa màu của người khác. Người nào để gia súc, gia cầm phá hại tài sản, hoa màu của người khác phải bồi thường theo thỏa thuận, trường hợp không tự thỏa thuận được thì yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- **Về nguồn nước:** nguồn nước có vai trò quan trọng trong cuộc sống của người Tày nói riêng và các tộc người khác nói chung. Ở nhiều nơi, người Tày thường sử dụng nước sông suối hay mạch nước ngầm phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt. Do vậy, đồng bào luôn có ý thức bảo vệ nguồn nước và quy ước quy khá rõ.

Quy ước của người Tày ở xã Minh Quang, huyện Chiên Hóa (tỉnh Tuyên Quang) nêu rõ, nếu hai bản ở gần nhau cùng chung nguồn nước chảy qua thì mỗi năm một lần, mỗi bản có trách nhiệm tu sửa, nạo vét, bảo vệ.

Đa số các bản Tày đều cấm việc làm nhà ở đầu nguồn nước, cấm tắm giặt ở đầu nguồn sông suối. Các mô nước dân bản được phép tắm giặt nhưng không được làm ô uế, làm bẩn nguồn nước. Sau khi tắm phải thu dọn sạch sẽ xung quanh. Người nào vi phạm bị xử phạt theo ba mức: lần đầu nhắc nhở, lần thứ hai cảnh cáo, lần thứ ba đưa ra cuộc họp bản để kiểm điểm và xử phạt hành chính.

Quy ước nêu rõ trách nhiệm của tất cả dân bản trong việc giữ môi trường xanh, sạch, đẹp. Các hộ gia đình phải đào rãnh thoát nước xung quanh nhà, không để có các vũng nước ứ đọng, không vứt rác và các loại vỏ chai lọ đựng hóa chất độc hại xuống sông, suối, ao, hồ và nguồn nước sinh hoạt. Gia súc, gia cầm chết phải đem chôn, nghiêm cấm vứt xuống đường, ao, hồ, sông suối và nguồn nước sinh hoạt. Các công trình vệ sinh và các công trình khác có khả năng gây ô nhiễm môi trường, phải xây cách mốc giới một khoảng cách và ở vị trí hợp lý, phải đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường và không làm ảnh hưởng đến chủ sở hữu liền kề.

Về thủy lợi, quy ước của người Tày ở thôn Sao Hạ (xã Mai Sao, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn) nêu rõ, các gia đình có ruộng nước phải tu sửa, đắp đập, khơi mương, đồng thời cất cử một người chuyên làm nhiệm vụ trông coi nước. Khi nước lũ, người này có trách nhiệm nhắc nhở ngăn dòng để phân lũ (Vương Xuân Tình, 2000, tr. 370-410).

Việc khai thác nguồn thủy sản ở sông suối cũng được quy định chặt chẽ theo nguyên tắc vừa khai thác vừa bảo vệ, cấm nổ mìn, dùng lá cây độc để bắt cá; khai thác, bắt cá vào mùa sinh sản,...

- **Về bảo vệ rừng:** các bản của người Tày quy định rõ việc cấm phát nương ở rừng đầu nguồn, không phóng uế bừa bãi, không được thả trâu, bò tại rừng đầu nguồn. Nếu phát hiện ai vi phạm thì kịp thời báo cáo cơ quan chức năng giải quyết theo quy định của pháp luật. Người có đất rừng sản xuất phải sử dụng đất trồng đúng mục đích, đúng ranh giới đã quy định trong quyết định giao rừng. Quy ước cũng đề ra việc khen thưởng với các hộ gia đình có thành tích xuất sắc trong việc bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, ngăn chặn các hành vi gây thiệt hại đến rừng, đất trồng rừng. Bên cạnh đó là những hình phạt thích đáng đối với những cá nhân, hộ gia đình phá rừng, đốt rừng, hủy hoại tài nguyên rừng, săn bắt trái phép động vật rừng, vận chuyển trái phép lâm sản hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật về rừng sẽ bị kiểm điểm, khiển trách, cảnh cáo và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Quy ước cũng nêu rõ mọi người dân cần tích cực tham gia công tác bảo vệ rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, không được chặt phá rừng bừa bãi làm ảnh hưởng đến cảnh quan thiên nhiên và ô nhiễm môi trường.

- **Về bảo vệ an ninh:** các quy ước khuyến khích mọi người dân trong bản nêu cao tinh thần trách nhiệm để bảo đảm an ninh, tham gia tích cực vào công tác phòng chống và bài trừ tệ nạn xã hội, không để các tệ nạn xã hội xâm nhập vào địa bàn bản. Nếu phát hiện ai vi phạm phải báo cho trưởng bản giải quyết. Ngoài ra, quy ước còn quy định không được uống rượu say gây mất trật tự an ninh, không được làm việc gây tiếng động lớn trong khoảng thời gian từ 22 giờ đêm đến 5 giờ sáng hôm sau. Quy ước cũng nêu rõ ai phát hiện người lạ mặt vào bản có dấu hiệu không lành mạnh phải báo ngay cho cán bộ bản biết để có biện pháp xử lý kịp thời và đúng theo quy định của pháp luật. Đối với việc cư trú, người từ nơi khác đến ở tại bản phải làm thủ tục nhập khẩu; trường hợp mua đất hoặc được người thân cho đất thì phải làm thủ tục chuyển nhượng và trình báo với trưởng bản. Khi chuyển đến một bản sinh sống, người đó trở thành thành viên trong bản và được hưởng mọi quyền lợi cũng như phải đóng góp theo quy ước bản.

Trên đây là quy ước truyền thống vẫn được người Tày ở nhiều nơi thực hiện. Từ những năm 90 của thế kỷ XX, ở miền núi nói riêng, cả nước nói chung, việc xây dựng quy ước thôn bản mới được đặt ra và trở thành phong trào. Tuy nhiên, phần lớn quy ước có sự sao chép theo mẫu nên tính riêng và tính tự nhiên đã bị thu hẹp tới mức cao nhất (Bùi Xuân Đính, 2003, tr. 146).

Kết luận

Bản của người Tày là thiết chế xã hội mang đậm bản sắc tộc người, được giữ gìn và phát triển qua thời gian. Những yếu tố hình thành bản của người Tày là sự tổng hòa của các mối quan hệ thiên, địa, nhân. Đó là kinh nghiệm đã được tích lũy từ xưa. Do những nguyên nhân khác nhau nên quy mô của bản không giống nhau, có bản đông người, có bản ít người; hình thức cư trú cũng đa dạng, có nơi cư trú mật tập, nơi khác lại phân bố rải rác,... Bản của người Tày là một khối cộng đồng dân cư, mỗi thành viên trong bản gắn bó với nhau bằng ý thức dòng họ, ý thức tộc người và quan hệ láng giềng. Trong truyền thống và hiện đại, mỗi

bản Tày được vận hành bởi bộ máy tự quản, ở đó tiếng nói của già bản, trưởng bản, thầy cúng, là những người hiểu biết phong tục tập quán, có kinh nghiệm và uy tín, nên luôn được người dân tin tưởng và nghe theo. Nhằm cố kết quan hệ cộng đồng và duy trì trật tự an ninh xã hội, mỗi bản Tày đều có quy ước. Các vấn đề mâu thuẫn phát sinh trong bản thường được giải quyết theo quy ước, lễ nghi của tộc người để xử phạt, hòa giải những vi phạm ảnh hưởng đến lợi ích chung của cộng đồng.

Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Bé, Hoàng Minh Lợi (1988), “Làng bản của người Tày”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 4, tr 41-46.
2. Bùi Xuân Đỉnh (2003), “Khái quát về sự hình thành và phát triển của hương mới từ đầu thập niên 90 thế kỷ XX đến nay”, trong: *Hương ước trong quá trình thực hiện dân chủ ở nông thôn Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Huy (1992), “Tổ chức xã hội”, trong: *Các dân tộc Tày, Nùng ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Trần Văn Quyền (2010), *Làng bản cổ truyền của dân tộc Tày ở huyện Võ Nhai Thái Nguyên*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Thái Nguyên.
5. Nguyễn Ngọc Thanh (Chủ biên, 2015), *Văn hóa truyền thống dân tộc Tày ở Tuyên Quang*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Nguyễn Ngọc Thanh (2020), “Tổ chức bản của một số tộc người ở miền núi phía Bắc Việt Nam”, *Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội*, Số 4.
7. Lê Bá Thảo (2009), *Thiên nhiên Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
8. Dương Thị The, Phạm Thị Thoa (1981), *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (thuộc các tỉnh từ Hà Tĩnh trở ra), sách dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Lê Thông (Chủ biên, 2016), *Địa lý Kinh tế - xã hội Việt Nam*, Nxb. Đại học sư phạm, Hà Nội
10. Thủ tướng Chính phủ (2019), *Nghị định sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố*, số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019.
11. Vương Xuân Tình (2000), “Luật tục các dân tộc Tày với vấn đề quản lý xã hội và nguồn tài nguyên”, trong Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: *Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
12. La Công Ý (2010), *Đến với người Tày và văn hóa Tày*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.